



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 1013637/AISC-DN7 **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Công ty cổ phần XNK hàng tiêu thủ công nghiệp Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CP XNK HÀNG TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN, được lập ngày 31/01/2015, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CP XNK HÀNG TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM THỊ HỒNG UYÊN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0794-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ THU THỦY

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0978-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ho Nai: C-2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giay Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 5B, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045 / 46 / 47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aisc@aisc.com.vn

Email: aisc@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		53.668.094.222	39.679.684.506
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	43.784.004.712	32.930.194.573
1. Tiền	111		6.494.004.712	8.621.332.773
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.290.000.000	24.308.861.800
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.953.786.298	6.684.418.765
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	603.224.425	397.011.211
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	11.569.493.825	8.099.209.090
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	331.068.048	318.198.464
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(3.550.000.000)	(2.130.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	837.833.067	20.926.250
1. Hàng tồn kho	141		837.833.067	20.926.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.470.145	44.144.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.470.145	24.144.918
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	20.000.000	20.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		79.246.730.124	80.191.594.044
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.794.820.570	11.109.869.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.047.138.752	9.471.278.853
- Nguyên giá	222		24.587.242.751	18.705.736.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.540.103.999)	(9.234.458.078)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1.747.681.818	1.638.590.909
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	63.451.909.554	68.134.411.782
- Nguyên giá	241		96.050.209.675	95.489.209.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(32.598.300.121)	(27.354.797.893)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	-	947.312.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	947.312.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.914.824.346	119.871.278.550

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 5

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18.299.659.466	16.035.110.274
I. Nợ ngắn hạn	310		6.100.567.667	4.145.617.301
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	818.312.417	26.087.750
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	1.507.689.926	53.634.227
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.252.780.304	2.681.930.094
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	90.519.226	93.887.426
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.431.265.794	1.290.077.804
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12.199.091.799	11.889.492.973
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	12.199.091.799	11.889.492.973
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		114.615.164.880	103.836.168.276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	114.615.164.880	103.836.168.276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.595.310.000	43.595.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.895.000.000	23.895.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.359.531.000	4.359.531.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.359.531.000	4.359.531.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.405.792.880	27.626.796.276
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132.914.824.346	119.871.278.550

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		133.078.416	133.078.416
5. Ngoại tệ các loại	USD	170.978,46	347.011,00
	EUR	508,39	1.568
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM ngày 30 tháng 01 năm 2015



Tri Thị Thanh Phúc



Nghiêm Thị Phụng



Lê Văn Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	106.147.991.893	79.847.442.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	62.392.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	106.147.991.893	79.785.049.741
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	54.254.134.072	29.369.636.459
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.893.857.821	50.415.413.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	2.062.486.252	1.617.621.639
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	48.449.325	81.315.557
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	3.004.915.389	2.612.633.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	24.576.147.667	24.480.798.290
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		26.326.831.692	24.858.287.104
11. Thu nhập khác	31	VI.09	746.574.331	531.568.541
12. Chi phí khác	32		-	60.438.382
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		746.574.331	471.130.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.073.406.023	25.329.417.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.377.681.129	6.448.409.551
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.695.724.894	18.881.007.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	4.747	4.331

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2015


Tru Thi Thanh Phuc


Nghiem Thi Phung


Tổng Giám đốc
Lê Văn Cảnh

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 8

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.073.406.023	25.329.417.263
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.549.148.149	6.407.238.002
- Các khoản dự phòng	03		1.420.000.000	2.130.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		312.151	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.915.373.199)	(1.465.985.906)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.127.493.124	32.400.669.359
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3.737.692.760)	1.542.391.838
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(816.906.817)	944.050
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		924.354.409	(1.703.546.552)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		947.312.500	547.322.770
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.488.273.162)	(6.686.098.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.830.378.900	854.759.102
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.449.164.574)	(2.279.608.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.337.501.620	24.676.833.141
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.551.596.729)	(1.700.370.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.915.373.199	1.465.985.906
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(4.636.223.530)	(234.385.003)

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 9

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

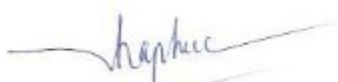
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.847.155.800)	(5.340.346.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.847.155.800)	(5.340.346.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		10.854.122.290	19.102.102.138
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.930.194.573	13.828.092.435
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(312.151)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		43.784.004.712	32.930.194.573

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trữ Thị Thanh Phúc

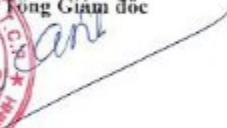


Nghiêm Thị Phụng



TP. HCM ngày 30 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc


Lê Văn Cảnh